

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ VŨNG TÀU  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10/02/2022

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU,  
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Thường

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hà Văn Trường  
Ông Đặng Song Hoàn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đậu Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 69/2021/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2021 về việc “*Ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-HPT ngày 14 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn Q, sinh năm 1969

Hộ khẩu thường trú: 1796/31/25 đường 30/4, Phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ hiện nay: ¼ đường Hoa Lư, M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1966

Hộ khẩu thường trú: 1796/31/25 đường 30/4, Phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Địa chỉ hiện nay: Số nhà 125 ấp Mỹ Phú A, xã H, huyện P, tỉnh H (vắng mặt 02 lần không lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng nguyên đơn ông Trần Văn Q trình bày:*

Ông và bà Lê Thị L tự nguyện tìm hiểu, có tình cảm với nhau, sau đó được

hai bên gia đình tổ chức đám cưới và chung sống với nhau từ năm 1986. Tuy nhiên đến năm 2018 ông và bà L mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 12, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và không bị ép buộc.

Sau khi cưới, ông và bà L cùng chung sống và làm ăn tại quê nhà là xã Hòa Mỹ, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Trong quá trình sống chung, ông và bà L chung sống hạnh phúc và có 03 (ba) con chung (đều đã trưởng thành) là:

1. Trần Hoàng K, sinh năm 1986;
2. Trần Thị K, sinh năm 1988;
3. Trần Thị Trúc L, sinh năm 1997.

Do làm ăn ở quê vất vả, khó khăn nên năm 1999 ông và bà L quyết định cùng các con chuyển lên thành phố Vũng Tàu sinh sống làm ăn cho đến nay. Sau khi lên thành phố Vũng Tàu, tôi và bà L cùng các con đều ở tại địa chỉ số 1796/31/25 đường 30/4, Phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Đến năm 2016 thì cuộc sống vợ chồng giữa ông và bà L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong vấn đề làm ăn kinh tế nên nhiều lần cãi vã nhau, dần dần dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn thương yêu nhau như trước. Vợ chồng ông cũng đã cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng không thành. Ông và bà L sống ly thân nhau đã lâu, hiện nay mỗi người một chỗ ở riêng.

Nay, nhận thấy cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Q nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

1. Về ly hôn: Yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị L.
2. Về con chung: Ông và bà L có 03 (ba) con chung nhưng đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án xem xét.
3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện công việc đi làm xa nên ông Q đã làm đơn xin giải quyết vắng mặt.

*Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2021, bị đơn – bà Lê Thị L trình bày:*

Bà và ông Trần Văn Q chung sống với nhau từ năm 1986. Đến khoảng năm 2016 – 2017 (bà L không nhớ rõ thời gian đăng ký) thì bà và ông Q đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà L cho rằng từ năm 2014 đến nay ông Q có tình cảm với người phụ nữ khác, bỏ ra ngoài sống và không sống cùng vợ con.

Qua yêu cầu ly hôn của ông Q thì bà L cho rằng bà chưa biết được lý do trình bày trong đơn ly hôn của ông Q là gì nên bà chưa có ý kiến.

Về con chung: Bà và ông Q có 03 (ba) con chung (đều đã trưởng thành)

là:

1. Trần Hoàng K, sinh năm 1986;
2. Trần Thị K, sinh năm 1988;
3. Trần Thị Trúc L, sinh năm 1997.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tuy nhiên, quá trình làm việc về sau, bị đơn bà Lê Thị L mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ông Trần Văn Q yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị L có hộ khẩu thường trú tại: 1796/31/25 đường 30/4, Phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và có địa chỉ cư trú tại số nhà 125 ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Tuy nhiên ông Q và bà L đều đồng ý lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là Tòa án giải quyết vụ án ly hôn giữa ông Q và bà Loan. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là vụ án “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn, đã làm việc với bị đơn nhưng sau đó bị đơn không trực tiếp đến Tòa án để giải quyết vụ án. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Nguyên đơn có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Q và bà L là phù hợp quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung:

Ông Trần Văn Q và bà Lê Thị L tự nguyện tìm hiểu, chung sống có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét về tình trạng hôn nhân giữa ông Q và bà L thì thấy: Theo ông Q thì

nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong vấn đề làm ăn kinh tế nên nhiều lần cãi vã nhau, dần dần dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn thương yêu nhau như trước. Ông và bà L chung sống với nhau không còn hạnh phúc. Từ lâu ông và bà L đã sống ly thân, mỗi người một chỗ ở riêng.

Bà L cho rằng mâu thuẫn giữa bà và ông Q là có thật, nhưng nguyên nhân là do ông Q có người phụ nữ khác và bỏ mẹ con bà ra ở riêng.

Theo xác minh tại địa phương thì trước đây ông Q và bà L có chung sống với nhau và cư trú tại địa phương. Nhưng đến năm 2019 bà L đã chuyển đi nơi khác sinh sống. Về tình trạng hôn nhân của ông Q và bà L mâu thuẫn cụ thể thế nào thì địa phương không nắm rõ.

Tại phiên tòa, ông Q do phải đi làm xa nên có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Xét thấy, mâu thuẫn xảy ra trong quan hệ vợ chồng giữa ông Q và bà L là có thật, vợ chồng cũng cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, không có khả năng hàn gắn tình cảm. Do vậy, mâu thuẫn hôn nhân là trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Q là phù hợp.

Về con chung: Ông Trần Văn Q và bà Lê Thị L có 03 (ba) con chung đều đã trưởng thành, gồm: Trần Hoàng K, sinh năm 1986; Trần Thị K, sinh năm 1988 và Trần Thị Trúc L, sinh năm 1997 nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Ông Trần Văn Q phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 40; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19; Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q đối với bà Lê Thị L.

1. Về hôn nhân: Ông Trần Văn Q ly hôn với bà Lê Thị L.

2. Về con chung: Ông Trần Văn Q và bà Lê Thị L có 03 (ba) con chung đều đã trưởng thành, gồm: Trần Hoàng K, sinh năm 1986; Trần Thị K, sinh năm 1988 và Trần Thị Trúc L, sinh năm 1997.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Ông Trần Văn Q phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007650 ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Vũng Tàu. Ông Q đã nộp xong.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKSND Tp.Vũng Tàu;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Chi cục THADS Tp.Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- UBND Phường 12, Tp.Vũng Tàu
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**Trịnh Thị Thường**

